

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

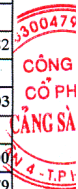
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		413.337.615.015	373.265.759.478
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		144.657.203.790	156.629.372.237
1. Tiền	111		45.083.634.251	44.595.802.698
2. Các khoản tương đương tiền	112		99.573.569.539	112.033.569.539
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.300.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.300.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237.575.169.236	204.921.252.865
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		118.753.131.577	107.500.742.675
2. Trả trước cho người bán	132		8.150.424.943	6.884.989.324
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		110.671.612.716	90.535.520.866
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15.105.054.040	11.703.419.758
1. Hàng tồn kho	141		15.105.054.040	11.703.419.758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.700.187.949	11.714.618
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		825.917.170	6.777.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			4.936.800
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.874.270.779	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.613.302.579.431	3.640.394.929.225
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		329.338.648.070	329.338.648.070
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		48.913.521.129	48.913.521.129
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		285.375.979.086	285.375.979.086
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4.950.852.145)	(4.950.852.145)
II. Tài sản cố định	220		488.250.803.865	504.646.424.617



1. Tài sản cố định hữu hình	221		459.395.442.910	475.609.924.339
Nguyên giá	222		1.855.811.884.464	1.857.366.652.910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.396.416.441.554)	(1.381.756.728.571)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		28.855.360.955	29.036.500.278
Nguyên giá	228		55.551.495.122	55.479.495.122
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26.696.134.167)	(26.442.994.844)
III. Bất động sản đầu tư	230		218.278.696.822	219.632.877.010
Nguyên giá	231		222.174.136.000	222.174.136.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.895.439.178)	(2.541.258.990)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		33.079.868.909	29.095.953.084
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.079.868.909	29.095.953.084
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.542.764.067.718	2.555.966.713.398
1. Đầu tư vào công ty con	251		832.866.575.373	832.866.575.373
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.651.757.884.476	1.632.460.530.156
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		168.759.138.128	168.759.138.128
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(140.500.000.000)	(108.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		29.880.469.741	29.880.469.741
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.590.494.047	1.714.313.046
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.370.914.065	1.494.733.064
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		219.579.982	219.579.982
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.026.640.194.446	4.013.660.688.703
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.796.527.566.296	1.797.852.382.200
I. Nợ ngắn hạn	310		355.561.987.541	350.690.763.579
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		35.627.914.417	36.596.064.011
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.391.279.163	3.388.073.324
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		16.009.394.396	10.069.994.996
4. Phải trả người lao động	314		24.486.878.543	48.619.956.339
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.561.360.692	52.272.727
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3.195.462.025	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		29.458.800	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		177.942.353.027	152.181.407.523
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		49.761.734.576	62.570.064.576
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.556.151.902	37.212.930.083
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.440.965.578.755	1.447.161.618.621
1. Phải trả dài hạn người bán	331			



2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		889.817.768.006	890.698.568.006
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		551.147.810.749	556.463.050.615
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.230.112.628.150	2.215.808.306.503
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.230.112.628.150	2.215.808.306.503
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.162.949.610.000	2.162.949.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.378.989.194	20.378.989.194
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.784.028.956	32.479.707.309
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.479.707.309	6.026.185.105
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.304.321.647	26.453.522.204
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.026.640.194.446	4.013.660.688.703

Lập ngày 10 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

NGUYỄN NGỌC TÂM

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Thủ trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

VÕ HOÀNG GIANG



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN
Số 3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM

Mẫu số: B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này 01/01/2016 - 31/03/2016	Số kỳ trước 01/10/2015 - 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		214.288.123.901	301.319.069.405
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		214.288.123.901	301.319.069.405
4. Giá vốn hàng bán	11		134.321.365.652	155.116.992.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		79.966.758.249	146.202.077.130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.220.982.946	2.533.497.844
7. Chi phí tài chính	22		42.778.040.395	112.764.642.917
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.400.840.768	4.515.318.930
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.009.759.543	37.007.900.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		15.399.941.257	(1.036.968.222)
11. Thu nhập khác	31		2.805.780.395	23.413.894.141
12. Chi phí khác	32		885.805.795	52.016.473
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.919.974.600	23.361.877.668
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.319.915.857	22.324.909.446
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.001.089.799	(4.128.612.758)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.318.826.058	26.453.522.204
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 10 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

NGUYỄN NGỌC TÂM

rpiProfitLoss

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Thủ trưởng

(Ký, họ tên, đóng dấu)

VÕ HOÀNG GIANG



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM

Mẫu số: B03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2016

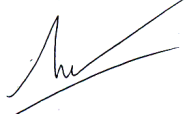
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số kỳ này 01/01/2016 - 31/03/2016	Số kỳ trước 01/10/2015 - 31/12/2015
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		217.852.293.472	467.020.034.968
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(64.360.070.523)	(97.994.111.130)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(66.211.603.695)	(72.248.675.668)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(3.270.410.816)	(4.976.577.710)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(17.143.969.190)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		175.444.398.877	306.328.375.148
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(217.407.943.402)	(503.865.560.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.902.694.723	94.263.484.631
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	VI.26	(4.033.803.054)	(3.335.293.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	VI.28		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.560.000.000)	(27.986.118.627)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.260.000.000	156.005.806.793
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.297.354.320)	(271.654.404.846)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.274.757.793	2.107.795.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.356.399.581)	(144.862.215.340)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.467.922.400)	(33.764.562.792)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.467.922.400)	(33.764.562.792)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(11.921.627.258)	(84.363.293.501)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		156.629.372.237	241.032.730.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(50.541.189)	(40.065.009)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	144.657.203.790	156.629.372.237

Lập ngày 10 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

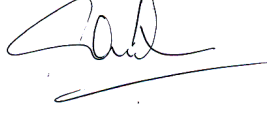
(Ký, họ tên)



NGUYỄN NGỌC TÂM

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ THU HÀ



VÕ HOÀNG GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển. Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuê hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – Tp Hồ Chí Minh Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016****Báo cáo tài chính**

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp**5.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội	Đường Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận 2	Đường Bùi Văn Ba – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hự – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Cảng Hành Khách Tàu Biển	Số 3 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hự – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN Hải Phòng	Đường Đà Nẵng – Quận Ngô Quyền – Tp Hải Phòng
CN TT Kinh doanh Bất Động Sản	Số 218 - 220 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

5.2 Tại thời điểm 31/03/2016, công ty có 05 công ty con**➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn là doanh nghiệp được đổi tên từ Công ty Cổ phần Placo - Cảng Sài Gòn (Tên giao dịch tiếng anh: Saigon Port Logistics Joint Stock Company. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003669, đăng ký lần đầu ngày 21/11/2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2012. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 15.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2016 là 14.907.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F – KCN Đình Vũ - Quận Hải An – TP Hải Phòng. Tại thời điểm 31/03/2016, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn- Hiệp Phước hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003440 ngày 30 tháng 05 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ

Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25 tháng 10 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 850.000.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, số 3 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh., Tại thời điểm 31/03/2016, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Cơ khí và Dịch vụ Hàng hải. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của công ty, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 19.980.000.000 đồng. Trụ sở công ty, Số 1 Trương Đình Hội – Quận 4 – Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2016, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn được chuyển đổi từ chi nhánh Công ty TNHH một thành viên Cảng Sài Gòn – Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Khánh Hội. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 32.800.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 155 – Nguyễn Tất Thành – P.18 – Q.4 - TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2016, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Công ty Cổ phần Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn tiền thân là Xí nghiệp Xếp Dỡ và Dịch Vụ Cảng Sài Gòn, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 403/ QĐ- HĐQT của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 30/06/2010. Công ty đã được sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310346174 ngày 30/09/2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/11/2012. Hoạt động kinh doanh của công ty: Cung cấp dịch vụ. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40.500.000.000 đồng. Trụ sở chính của Công ty: Số 1B-Trương Đình Hội-Quận 4-TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/03/2016, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

5.3 Tại thời điểm 31/03/2016, công ty có 05 công ty liên doanh, liên kết.

TT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỉ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	50%
2	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị vải	21%
3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	26%
4	Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	38,93%

5	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA	36%
---	------------------------------------	-----

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/03/2016.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư vào Công ty liên kết, công ty liên doanh

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.4 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2015, công ty không thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính với lý do đây là giai đoạn chuyển đổi cổ phần hóa từ DNNN sang công ty cổ phần.

Theo Phương án Cổ phần hóa đã được phê duyệt: Khi chính thức chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015, công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

19
19
19
19
19

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCND và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCND “V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn (tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm”.

Bên cạnh cách thức trích lập như trên, đối với việc dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG – SSA(SSIT), do đang ở giai đoạn đầu tư và theo biên bản thỏa thuận giữa các bên liên doanh và chủ nợ thì SSIT sẽ ngừng hoạt động cho đến cuối năm 2016 nên Cảng Sài Gòn sẽ không trích lập dự phòng cho giai đoạn 2015 và 2016. Sau năm 2016, việc thực hiện trích lập dự phòng sẽ được thực hiện. Vấn đề này đã được thể hiện tại Văn bản số 8164/BTC-TCND ngày 19/06/2014 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính.

5 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12 Doanh thu***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

11

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . Tiền	31/03/2016	31/12/2015
Tiền mặt	909,495,525	1,086,036,457
Tiền gửi không kỳ hạn	44,174,138,726	43,509,766,241
Các khoản tương đương tiền	99,573,569,539	112,033,569,539
Cộng	144,657,203,790	156,629,372,237
02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2016	31/12/2015
Đầu tư ngắn hạn khác	1,300,000,000	
Cộng	1,300,000,000	
03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2016	31/12/2015
3.1 Ngắn hạn	118,753,131,577	107,500,742,675
Phải thu các bên không liên quan	118,506,261,709	107,016,151,947
Phải thu các bên liên quan	246,869,868	484,590,728
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên</i>		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	23,323,828,500	23,323,828,500
Công ty LD Dvụ Container Quốc tế SSA		
3.2 Dài hạn	48,913,521,129	48,913,521,129
Phải thu các bên không liên quan	46,344,639,985	46,344,639,985
Phải thu các bên liên quan	2,568,881,144	2,568,881,144
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu dài hạn trở lên</i>		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	40,306,509,000	40,306,509,000
Công ty LD Dvụ Container Quốc tế SSA		74,174,618,880
Cộng (3.1+3.2)	167,666,652,706	156,414,263,804

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 - Ngắn hạn	110,671,612,716		90,535,520,866	
Phải thu về Cổ phần hóa	28,719,686,558		28,719,686,558	
Phải thu về Tạm ứng	2,869,409,712		1,557,993,298	
Phải thu khác	79,082,516,446		60,257,841,010	
4.2 - Dài hạn	285,375,979,086		285,375,979,086	
Ký quỹ	99,500,000		99,500,000	
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế SP - PSA	249,907,680,000		249,907,680,000	
Trả thay cho CCI	35,368,799,086		35,368,799,086	
Cộng (4.1+4.2+4.3)	375,911,499,952		327,137,081,170	

05 . NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	15,105,054,040		11,703,419,758	
Nguyên vật liệu	2,066,176,302		2,784,666,542	
Công cụ, dụng cụ	7,541,445,385		5,482,955,200	
Chi phí SXKD dở dang	5,497,432,353		3,435,798,016	
Dài hạn	219,579,982		219,579,982	
Nguyên vật liệu	219,579,982		219,579,982	
Công cụ, dụng cụ				
Cộng	15,324,634,022		11,922,999,740	

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn	825,917,170	6,777,818
Chi phí trả trước khác	825,917,170	6,777,818
b) Dài hạn	1,370,914,065	1,494,733,064
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	455,223,715	579,042,714
Lợi thế kinh doanh khi CPH	915,690,350	915,690,350
Cộng (a + b)	2,196,831,235	1,501,510,882

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)**09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	53,041,446,221	2,399,953,663	38,095,238	55,479,495,122
Số tăng trong kỳ			72,000,000	72,000,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	2,399,953,663	110,095,238	55,551,495,122
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	24,721,645,961	1,703,253,663	18,095,220	26,442,994,844
Khấu hao p/s trong kỳ	170,388,420	34,268,502	48,482,401	253,139,323
Số cuối kỳ	24,892,034,381	1,737,522,165	66,577,621	26,696,134,167
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	28,319,800,260	696,700,000	20,000,018	29,036,500,278
Số cuối kỳ	28,149,411,840	662,431,498	43,517,617	28,855,360,955

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	222,174,136,000
Số cuối kỳ	222,174,136,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	2,541,258,990
Khấu hao phát sinh trong kỳ	1,354,180,188
Số cuối kỳ	3,895,439,178
Giá trị còn lại	
Số cuối kỳ	219,632,877,010
Số đầu kỳ	218,278,696,822

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2016	31/12/2015
Mua sắm tài sản cố định	1,256,500,000	1,256,500,000
Xây dựng cơ bản dở dang	31,823,368,909	27,839,453,084
Cộng	33,079,868,909	29,095,953,084

Trong đó

Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	26,528,586,315	25,740,132,515
---	----------------	----------------

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2016	31/12/2015
Ngắn hạn		
Phải trả các bên không liên quan	24,520,840,803	24,729,841,661
Phải trả các bên liên quan(Xem TM 31)	11,107,073,614	11,866,222,350
Cộng	35,627,914,417	36,596,064,011

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	10,069,994,996	45,400,580,523	53,335,451,902	2,135,123,617
Thuế GTGT	7,683,011,719	29,391,870,724	31,638,517,984	5,436,364,459
Thuế TNDN	279,626,581	3,001,089,799	17,143,969,190	-13,863,252,810
Thuế TNCN	202,865,283	2,901,181,539	2,210,716,604	893,330,218
Tiền thuế đất và thuế đất	1,904,491,413	10,104,438,461	2,330,248,124	9,678,681,750
Các loại thuế khác		2,000,000	12,000,000	-10,000,000

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2016	31/12/2015
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	1,139,514,653	
Chi phí phải trả khác	8,421,846,039	52,272,727

Cộng	9,561,360,692	52,272,727
16 . PHẢI TRẢ KHÁC	31/03/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn	177,942,353,027	152,181,407,523
Kinh phí công đoàn	424,619,490	297,857,963
Bảo hiểm xã hội	1,895,787,205	1,189,653,648
Bảo hiểm y tế	236,869,833	224,380,423
Bảo hiểm thất nghiệp	163,090,818	99,504,294
Phải trả về cổ phần hóa	65,733,109,900	65,733,109,900
Ký quỹ, ký cược	1,951,584,162	
Phải trả khác	107,537,291,619	84,636,901,295
b) Dài hạn	889,817,768,006	890,698,568,006
Ký quỹ, ký cược	5,541,288,920	6,422,088,920
Phải trả cho CC 1	35,368,799,086	35,368,799,086
Phải trả Bộ Tài chính		
về ứng vốn Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
Công ty PSA Singapore	249,907,680,000	249,907,680,000
Cộng	1,067,760,121,033	1,042,879,975,529

17 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2016		31/12/2015	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%	2,162,949,610,000	100%	2,162,949,610,000

c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Vốn góp đầu kỳ		2,162,949,610,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ		2,162,949,610,000

d Cổ phiếu	31/03/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	216,294,961	216,294,961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e Các Quỹ của doanh nghiệp	31/03/2016	31/12/2015
----------------------------	-------------------	-------------------

Hàng C

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016

Quỹ Đầu tư phát triển	20,378,989,194	20,378,989,194
Cộng	20,378,989,194	20,378,989,194
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
20 . DOANH THU	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Với các bên không liên quan		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	193,713,146,895	254,877,050,600
Hoạt động kinh doanh Bất động sản		
Hoạt động xây lắp	850,317,172	8,570,551,644
Hoạt động khác	639,633,181	446,189,771
Với các bên liên quan (Xem TM 31)		
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	19,085,026,653	37,425,277,390
Cộng	214,288,123,901	301,319,069,405
21 . GIÁ VỐN	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	132,914,746,750	146,784,738,972
Hoạt động kinh doanh Bất động sản		
Hoạt động xây lắp	892,729,175	8,095,707,100
Hoạt động khác	513,889,727	236,546,203
Cộng	134,321,365,652	155,116,992,275
22 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	892,215,302	1,854,464,507
Cổ tức lợi nhuận được chia	2,314,466,861	591,080,000
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	14,300,783	87,953,337
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	3,220,982,946	2,533,497,844
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Lãi tiền vay	4,400,840,768	4,515,318,930
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	5,877,199,327	249,323,987
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	32,500,000,000	108,000,000,000
Cộng	42,778,040,095	112,764,642,917
24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	25,009,759,543	37,007,900,279
Các khoản ghi giảm chi phí QLDN		
Cộng	25,009,759,543	37,007,900,279
Trong đó:		

Số: 11/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016

	<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	17,624,448,732	23,708,517,306
	<i>Lợi thế kinh doanh khi Cổ phần hóa</i>		83,244,577
	<i>Chi phí QLDN khác</i>	7,385,310,811	13,216,138,396
25	THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	Thanh lý bán tài sản	2,550,000,000	
	Thu nhập khác	255,780,395	23,413,894,141
	Cộng	2,805,780,395	23,413,894,141
26	CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	Chi phí thanh lý bán tài sản	783,333,335	
	Chi phí khác	102,472,460	52,016,473
	Cộng	885,805,795	52,016,473
27	CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	Lợi nhuận trước thuế(a)	17,319,915,857	22,324,909,446
	Các khoản điều chỉnh tăng(b)		
	<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>		
	Các khoản điều chỉnh giảm (c)	2,314,466,861	591,080,000
	<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	2,314,466,861	591,080,000
	Tổng thu nhập tính thuế(d=a+b-c)	15,005,448,996	21,733,829,446
	Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 2%(e=d*2%)	3,001,089,799	4,781,442,478
	<i>Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm trước ghi tăng cho kỳ này(g)</i>		(8,910,055,236)
	Thuế TNDN phải nộp	3,001,089,799	(4,128,612,758)
28	CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
	Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	11,369,815,753	19,037,991,004
	Chi phí nhân công	48,054,071,030	84,657,033,752
	Chi phí khấu hao TSCĐ	19,427,191,682	20,344,775,320
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,429,799,708	43,970,572,498
	Chi phí bằng tiền, khác	43,050,247,022	24,114,519,980
	Cộng	159,331,125,195	192,124,892,554
29	CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
	Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Tiền và tương đương tiền	144,657,203,790	156,629,372,237
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	118,753,131,577	107,500,742,675
	Phải thu dài hạn khách hàng	48,913,521,129	48,913,521,129

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016

Phải thu ngắn hạn khác	110,671,612,716	90,535,520,866
Phải thu dài hạn khác	285,375,979,086	285,375,979,086
Các khoản đầu tư tài chính	2,683,264,067,718	2,663,966,713,398
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(140,500,000,000)	(108,000,000,000)
Dự phòng nợ phải thu	(4,950,852,145)	(4,950,852,145)
Cộng	3,246,184,663,871	3,239,970,997,246

Công nợ tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	49,761,734,576	62,570,064,576
Phải trả ngắn hạn người bán	35,627,914,417	36,596,064,011
Phải trả ngắn hạn khác	177,942,353,027	152,181,407,523
Phải trả dài hạn khác	889,817,768,006	890,698,568,006
Chi phí phải trả ngắn hạn	9,561,360,692	52,272,727
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	551,147,810,749	556,463,050,615
Cộng	1,713,858,941,467	1,698,561,427,458

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015
Tiền trả nợ gốc vay theo các khế ước thông thường	15,467,922,400	33,764,562,792
Cộng	15,467,922,400	33,764,562,792

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

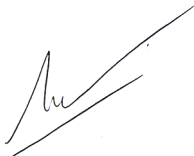
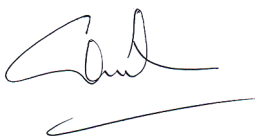
Báo cáo Tài sản, nợ phải trả,

kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu	Hải phòng	Tổng cộng
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,564,766,084	6,274,208,268	20,838,974,352

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh****Thuyết minh Báo cáo tài chính****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016**

Khấu hao và chi phí phân bổ	13,942,630,894	6,300,789,404	20,243,420,298
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	622,135,190	-26,581,136	595,554,054
Lãi (lỗ) tài chính	(62,852,960)	3,265,035	-59,587,925
Lãi (Lỗ) hoạt động khác		-32,806,819	-32,806,819
Lợi nhuận trước thuế	559,282,230	(56,122,920)	503,159,310
Tổng Tài sản bộ phận	122,206,028,673	14,989,848,707	137,195,877,380
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	11,435,477,877	10,422,818,171	21,858,296,048

**Nguyễn Ngọc Tâm****Người lập biểu****TP Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016****Nguyễn Thị Thu Hà****Kế Toán Trưởng****Võ Hoàng Giang****Tổng Giám đốc**

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/03/2016			31/12/2015		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Biển Bắc (Tân Thuận 2)	1,007,493,818	(1,007,493,818)		1,007,493,818	(1,007,493,818)	
	CN Tổng Xây dựng Đường thủy (XN XDCT)	1,040,829,543	(1,040,829,543)		1,040,829,543	(1,040,829,543)	
	Công ty Cổ phần chăm sóc người cao tuổi (XN XDCT)	626,542,685	(438,579,879)	187,962,806	626,542,685	(438,579,879)	187,962,806
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm						
	Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam (VP cảng)	793,180,562	(567,253,085)	225,927,477	793,180,562	(567,253,085)	225,927,477
	CN Cty CP Thép POMINA	337,641,432	(236,349,002)	101,292,430	337,641,432	(236,349,002)	101,292,430
	Công ty TNHH Ánh Kim	167,260,100	(117,082,070)	50,178,030	167,260,100	(117,082,070)	50,178,030
3	Nợ quá hạn trên 1 năm						
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triều	9,394,579,987	(1,433,524,023)	7,961,055,964	9,394,579,987	(1,433,524,023)	7,961,055,964
	Công ty TNHH TM Dịch vụ Thiên Nhiên	36,717,100	(18,358,550)	18,358,550	36,717,100	(18,358,550)	18,358,550
	Công ty TNHH Ánh Kim	182,764,350	(91,382,175)	91,382,175	182,764,350	(91,382,175)	91,382,175
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly						
	TỔNG CỘNG	13,587,009,577	(4,950,852,145)	8,636,157,432	13,587,009,577	(4,950,852,145)	8,636,157,432

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Đơn vị tính: VND

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	936,422,408,561	473,697,566,105	401,180,201,322	18,443,852,999	27,622,623,923	1,857,366,652,910
2	Tăng trong kỳ	167,127,554			2,278,104,000		2,445,231,554
	- Do mua sắm	167,127,554			2,278,104,000		2,445,231,554
3	Giảm trong kỳ			4,000,000,000			4,000,000,000
	- Do thanh lý			4,000,000,000			4,000,000,000
4	Số cuối kỳ	936,589,536,115	473,697,566,105	397,180,201,322	20,721,956,999	27,622,623,923	1,855,811,884,464
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	660,241,722,738	378,125,738,012	314,509,158,860	12,151,008,351	16,729,100,610	1,381,756,728,571
2	Tăng trong kỳ	6,342,230,734	6,204,644,190	4,711,123,629	375,658,088	242,723,007	17,876,379,648
	- Do trích khấu hao TSCĐ	6,342,230,734	6,204,644,190	4,711,123,629	375,658,088	242,723,007	17,876,379,648
3	Giảm trong kỳ			3,216,666,665			3,216,666,665
	- Do thanh lý			3,216,666,665			3,216,666,665
4	Số cuối kỳ	666,583,953,472	384,330,382,202	316,003,615,824	12,526,666,439	16,971,823,617	1,396,416,441,554
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu kỳ	276,180,685,823	95,571,828,093	86,671,042,462	6,292,844,648	10,893,523,313	475,609,924,339
2	Số cuối kỳ	270,005,582,643	89,367,183,903	81,176,585,498	8,195,290,560	10,650,800,306	459,395,442,910

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN				PHỤ LỤC SỐ 03		
Khoản mục đầu tư	31/03/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
12.1 Đầu tư vào công ty con	832,866,575,373		832,866,575,373	832,866,575,373		832,866,575,373
a) Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn	11,027,000,000		11,027,000,000	11,027,000,000		11,027,000,000
b) Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	771,104,171,650		771,104,171,650	771,104,171,650		771,104,171,650
c) Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	12,829,969,785		12,829,969,785	12,829,969,785		12,829,969,785
d) Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	16,748,280,231		16,748,280,231	16,748,280,231		16,748,280,231
e) Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	21,157,153,707		21,157,153,707	21,157,153,707		21,157,153,707
12.2 Đầu tư Công ty liên doanh	1,332,459,530,156	(103,152,776,471)	1,229,306,753,685	1,332,459,530,156	(80,211,600,000)	1,252,247,930,156
b) Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	804,567,623,847		804,567,623,847	804,567,623,847		804,567,623,847
c) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	481,093,320,000	(103,152,776,471)	377,940,543,529	481,093,320,000	(80,211,600,000)	400,881,720,000
d) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34,198,586,309		34,198,586,309	34,198,586,309		34,198,586,309
e) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		12,600,000,000	12,600,000,000		12,600,000,000
12.3 Đầu tư vào Công ty Liên kết	300,001,000,000		300,001,000,000	300,001,000,000		300,001,000,000
a) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300,001,000,000		300,001,000,000	300,001,000,000		300,001,000,000

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN				PHỤ LỤC SỐ 03		
Khoản mục đầu tư	31/03/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
12.4 Đầu tư vào công ty khác	168,759,138,128	(37,347,223,529)	131,411,914,599	168,759,138,128	(27,788,400,000)	140,970,738,128
a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(37,347,223,529)	129,337,350,451	166,684,573,980	(27,788,400,000)	138,896,173,980
b) Công ty TNHH Lai Dắt Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148	2,074,564,148		2,074,564,148
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	29,880,469,741		29,880,469,741	29,880,469,741		29,880,469,741
a) Đầu tư cổ phiếu	23,862,649,741		23,862,649,741	23,862,649,741		23,862,649,741
Ngân hàng Hàng Hải	22,750,673,323		22,750,673,323	22,750,673,323		22,750,673,323
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1,111,976,418		1,111,976,418	1,111,976,418		1,111,976,418
b) Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi	6,017,820,000		6,017,820,000	6,017,820,000		6,017,820,000
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000	780,000,000		780,000,000
Công ty Cổ phần XNK& DV CSG	627,000,000		627,000,000	627,000,000		627,000,000
Ngân hàng Hàng Hải	2,610,820,000		2,610,820,000	2,610,820,000		2,610,820,000

Ghi chú: Các thông tin bổ sung về các công ty đầu tư xem tại Thuyết minh số I. 6.3, I. 6.5

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ: 04

CHỈ TIÊU	31/03/2016		Phát sinh trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	49,761,734,576	49,761,734,576	-	12,808,330,000	62,570,064,576	62,570,064,576
Nợ dài hạn đến hạn trả	49,761,734,576	49,761,734,576	-	12,808,330,000	62,570,064,576	62,570,064,576
Ngân hàng BangKok	38,586,240,000	38,586,240,000		293,760,000	38,880,000,000	38,880,000,000
Ngân hàng TM Hàng Hải			-	2,063,070,000	2,063,070,000	2,063,070,000
Ngân hàng TMCP An Bình	10,048,500,000	10,048,500,000		3,451,500,000	13,500,000,000	13,500,000,000
Ngân hàng thế giới (WB)	1,126,994,576	1,126,994,576			1,126,994,576	1,126,994,576
Công ty Cổ phần Vận Tải và DV Cảng Sài Gòn				7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
b VAY DÀI HẠN	551,147,810,749	551,147,810,749		5,315,239,866	556,463,050,615	556,463,050,615
NH Phát triển Châu Á (ADB)	268,260,876,173	268,260,876,173		73,549,866	268,334,426,039	268,334,426,039
Ngân hàng thế giới (WB)	1,126,994,576	1,126,994,576			1,126,994,576	1,126,994,576
Ngân hàng NN&PTNN						
Ngân hàng BangKok	231,517,440,000	231,517,440,000		1,762,560,000	233,280,000,000	233,280,000,000
Ngân hàng TM Hàng Hải				3,096,630,000	3,096,630,000	3,096,630,000
Ngân hàng TMCP An Bình	50,242,500,000	50,242,500,000		382,500,000	50,625,000,000	50,625,000,000
Cộng (a+b)	600,909,545,325	600,909,545,325		18,123,569,866	619,033,115,191	619,033,115,191

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ: 05

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	2,162,949,610,000		20,378,989,194	32,479,707,309	2,215,808,306,503
Tăng vốn trong kỳ				14,304,321,647	14,304,321,647
Lãi trong kỳ				14,304,321,647	14,304,321,647
Phân phối lợi nhuận					
Tăng khác					
Giảm vốn trong kỳ					
Lỗ trong kỳ					
Phân phối lợi nhuận					
Giảm khác					
Số dư tại ngày 31/03/2016	2,162,949,610,000		20,378,989,194	46,784,028,956	2,230,112,628,150